Phụ lục 52
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ VĨNH BÌNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 1, 2, 6, 9, 10, 12, 13 Phụ lục 52 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL52 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	1	Đường Nguyễn Thành Nhơn (QL63: Tuyến giáp xã U Minh Thượng về phía Đông)		
		Từ Trường Tiểu học Vĩnh Bình Bắc 3 đến giáp xã Vĩnh Hòa	1.176	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Trường Tiểu học Bình Bắc 3 đến giáp xã Vĩnh Hòa)
2	2	Chợ ngã năm Bình Minh: Từ Trường Mẫu Giáo Bình Minh đến Trường Tiểu học Vĩnh Bình Bắc 3	2.352	Sửa tên đường (Tên cũ: Chợ ngã năm Bình Minh: Từ Trường Mẫu Giáo Bình Minh đến Trường Tiểu học Bắc Bình 3)
3	6	Chợ Kèo I Vĩnh Bình Bắc: Từ cầu Mười Diệp đến Cầu xã kênh 7 Quyều	1.680	Sửa tên đường (Tên cũ: Chợ Kèo I Vĩnh Bình Bắc: Từ cầu Mười Diệp đến Cầu xã 7 Quều)
4	9	Đường ĐH.62		

TT	Số TT PL52 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
		Từ Cầu xã kênh 7 Quyều đến Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc)	420	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Cầu xã 7 Quều đến Chợ Ba Đình Vĩnh Bình Bắc (về 500 mét hướng đi Vĩnh Bình Bắc))
5	10	Đường ĐH.61: Sau 300m từ Chợ Ngã năm Bình Minh xuống kênh Kiểm Lâm, Bình Minh đến Sông Cái Lớn	420	Sửa tên đường (Tên cũ: Đường ĐH.61: Từ Chợ Ngã năm Bình Minh (xuống 300 mét kênh Kiểm Lâm, Bình Minh) đến Sông Cái Lớn)
6	12	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	504	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
7	13	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	420	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**HỦY BỎ**			
1	14	Các tuyến đường còn lại		Huỷ bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL52 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**BỔ SUNG**			
1	4	Đất rừng sản xuất	42	Bổ sung